

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
HÀ TÍNH - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Hùng	Uỷ viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Uỷ viên
Ông Võ Văn Lưu	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

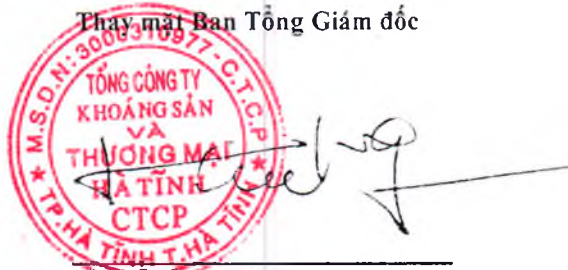
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp reads: "TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH CTCP" and "TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH". Overlaid on the stamp is a handwritten signature in black ink.

Nguyễn Huy Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 08 tháng 04 năm 2019, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi xử lý dự phòng các khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, dẫn đến chỉ tiêu Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả - MS 341 giảm 20,2 tỷ VND, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - MS 421 tăng số tiền tương ứng.

Tại thời điểm 31/12/2018, số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt là 35,66 tỷ VND và 30,43 tỷ VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco chưa thực hiện kiểm kê, xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trong đó, giá trị các công trình tồn lâu chưa được nghiệm thu hoàn thành là 8,45 tỷ. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Tại thời điểm 31/12/2018, nhiều công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Cụ thể:

- + Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 750 triệu VND, lỗ lũy kế là 44,5 tỷ VND (tương đương 141% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng lỗ lũy kế là 1,77 tỷ VND (tương đương 122% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh lỗ lũy kế là 22 tỷ VND (tương đương 82% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 32,22 tỷ VND, lỗ lũy kế là 34 tỷ VND (tương đương 170% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 39,25 tỷ VND, lỗ lũy kế là 39,14 tỷ VND (tương đương 97,8% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1,48 tỷ VND, lỗ lũy kế là 14,9 tỷ VND (tương đương 110,4% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2,2 tỷ VND, lỗ lũy kế là 8,5 tỷ VND (tương đương 90,4% vốn chủ sở hữu).
- + Công ty Cổ phần Thực phẩm Chế biến Mitraco có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 15,84 tỷ VND, lỗ lũy kế là 42,78 tỷ VND (tương đương 142,61% vốn chủ sở hữu).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty Thương mại và Khoáng sản Hà Tĩnh - CTCP đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Hoàng Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		615.255.207.425	692.248.428.624
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	71.894.125.967	183.146.674.701
111	1. Tiền		28.847.994.267	74.908.861.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.046.131.700	108.237.812.914
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		70.852.582.956	326.205.920
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	100.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	70.852.582.956	226.205.920
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		157.714.905.513	163.124.350.036
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	138.321.875.758	117.856.262.205
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	15.927.613.239	38.705.158.280
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	15.073.120.094	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	17.664.755.412	26.793.441.833
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.583.018.076)	(20.231.721.368)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		310.559.086	1.209.086
140	IV. Hàng tồn kho	11	296.821.634.244	316.925.033.050
141	1. Hàng tồn kho		309.799.770.057	325.559.062.466
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.978.135.813)	(8.634.029.416)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.971.958.745	28.726.164.917
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	9.136.136.340	23.752.350.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.315.660.746	4.586.898.233
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	520.161.659	386.915.715
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.413.001.723.509	1.425.794.516.320
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.221.275.364	2.445.583.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	5.264.468.364	1.179.803.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	5.956.807.000	1.265.780.000
220	II. Tài sản cố định		776.201.947.158	870.267.951.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	763.346.770.568	855.845.502.669
222	- Nguyên giá		1.455.241.763.701	1.521.630.782.404
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(691.894.993.133)	(665.785.279.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	12.855.176.590	14.422.449.170
228	- Nguyên giá		23.332.715.191	23.702.715.191
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.477.538.601)	(9.280.266.021)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	77.670.504.068	-
231	- Nguyên giá		81.223.131.272	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.552.627.204)	-

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	241.306.201.620	230.299.894.960
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		171.930.000	171.930.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		241.134.271.620	230.127.964.960
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	248.449.226.147	237.194.438.500
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.834.345.810	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.506.627.800	237.206.627.800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.891.747.463)	(12.189.300)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		58.152.569.152	85.586.648.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	58.152.569.152	69.173.293.835
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38	-	5.050.730.925
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	-	10.300.000.000
269	4. Lợi thế thương mại		-	1.062.623.261
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.028.256.930.934	2.118.042.944.944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		763.241.547.147	756.739.671.898
310	I. Nợ ngắn hạn		535.678.108.790	510.276.148.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	157.777.250.872	133.394.910.426
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	23.283.076.482	20.232.750.680
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	12.858.340.036	19.033.297.729
314	4. Phải trả người lao động		19.911.119.221	24.364.945.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	18.332.393.537	22.117.606.669
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	2.952.192.588	2.948.192.582
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	43.626.339.717	41.286.784.290
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	240.625.800.343	230.095.376.096
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.311.595.994	16.802.283.712
330	II. Nợ dài hạn		227.563.438.357	246.463.523.881
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	78.927.000	78.927.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	15.405.898.242	16.288.386.108
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	731.787.678	731.787.678
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	189.481.630.758	229.364.423.095
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	21.865.194.679	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.265.015.383.787	1.361.303.273.046
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.246.355.820.883	1.278.963.710.142
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.087.045.423	4.087.089.965
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		14.921.475.470	10.525.487.498
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(51.821.096.882)	(19.051.807.328)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(46.172.644.031)	69.048.222.422
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(5.648.452.851)	(88.100.029.750)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		179.126.307.772	182.307.753.679
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		18.659.562.904	82.339.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	26	18.659.562.904	82.339.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.028.256.930.934	2.118.042.944.944

[Signature]

Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 04 năm 2019

[Signature]

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



[Signature]
Nguyễn Huy Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.059.785.446.289	956.961.076.273
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	2.844.271.544	5.030.107.554
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.056.941.174.745	951.930.968.719
11	4. Giá vốn hàng bán	30	962.448.681.347	928.701.490.861
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.492.493.398	23.229.477.858
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	19.296.120.785	6.271.612.542
22	7. Chi phí tài chính	32	37.363.211.504	42.583.089.031
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		35.168.191.451	42.327.929.376
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	33	49.678.327.928	49.961.745.549
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	77.908.592.123	67.851.964.064
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.161.517.372)	(130.895.708.244)
31	12. Thu nhập khác	35	72.341.612.360	64.671.372.408
32	13. Chi phí khác	36	11.067.545.998	3.591.858.846
40	14. Lợi nhuận khác		61.274.066.362	61.079.513.562
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.112.548.990	(69.816.194.682)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	9.437.553.012	7.013.400.704
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38	6.746.266.928	(186.281.284)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.071.270.950)	(76.643.314.102)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(5.648.452.851)	(76.643.314.102)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(422.818.099)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	(51)	(696)

Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 04 năm 2019

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.112.548.990	(69.816.194.682)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		84.153.779.018	81.758.988.379
03	- Các khoản dự phòng		20.314.565.706	1.390.506.463
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(233.359.951)	30.306.364
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.767.673.775)	(12.127.607.282)
06	- Chi phí lãi vay		35.168.191.451	41.767.991.819
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(63.680.000.000)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.068.051.439	43.003.991.061
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.734.790.811)	15.682.143.424
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.027.403.204	27.793.731.499
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		40.623.064.037	207.258.434.806
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.484.438.307	13.124.232.065
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.962.188.167)	(38.495.247.648)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.553.043.547)	(9.394.079.893)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.008.428.207)	(670.728.273)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.944.506.255	258.302.477.041
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(102.180.765.873)	(32.577.527.155)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.631.693.145	881.346.148
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(91.190.171.414)	(47.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.406.008.920	136.028.732.421
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)		(4.935.855.040)	1.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.137.049.944	6.038.517.045
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(172.132.040.318)	64.271.068.459
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	52.999.670.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		507.754.120.089	358.003.090.656
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(516.525.614.721)	(559.488.036.362)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.526.879.990)	(67.538.835.917)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.298.374.622)	(216.024.111.623)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

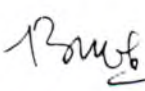
Năm 2018


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(111.485.908.685)	106.549.433.877
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		183.146.674.701	76.627.547.188
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		233.359.951	(30.306.364)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>71.894.125.967</u>	<u>183.146.674.701</u>

(*) Chỉ tiêu này được xác định bằng tiền thu từ thoái vốn bù trừ với khoản giảm tiền và tương đương tiền tại thời điểm thoái vốn các công ty con.


Võ Thị Hoa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 04 năm 2019


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Hùng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi-Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí xây dựng công trình dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Các khoản cho vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí sửa chữa, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngừng chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh

Vào ngày 24/12/2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 100% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh Theo đó, số tiền lãi 4.448.829.043 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 31).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	6.434.201.628	9.263.118.780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.413.792.639	65.645.743.007
- Các khoản tương đương tiền	43.046.131.700	108.237.812.914
	71.894.125.967	183.146.674.701

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có tổng giá trị 43.046.131.700 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.852.582.956	-	226.205.920	-
	70.852.582.956	-	226.205.920	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	2.834.345.810				-
				2.834.345.810				-

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Theo chủ trương và phương án tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh đã được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua tại Nghị quyết số 125/NQ-HDQT ngày 13/09/2018 với mục tiêu tăng vốn điều lệ từ 12 tỷ lên 27 tỷ VND, Tổng Công ty giữ nguyên số vốn đã góp, chuyên nhượng quyền góp vốn cho các cổ đông hiện hữu còn lại. Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty sau khi Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh tăng vốn là 26,67%, tại 31/12/2018 khoản đầu tư này đã trở thành khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty và được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 44.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM)	56.400.000.000	63.168.000.000	-	56.400.000.000	63.168.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500		(1.879.558.163)	179.659.088.500		-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000		-	1.080.000.000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV)	9.000.000.000	8.500.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000		-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000		-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	67.539.300		(12.189.300)	67.539.300		(12.189.300)
	247.506.627.800	71.668.000.000	(1.891.747.463)	237.206.627.800	63.168.000.000	(12.189.300)

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV), Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý dựa trên giá trị đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn chứng khoán UpCOM tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim I, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	5.981.089.800	-	11.663.603.800	-
- Công ty TNHH Quốc Toàn	7.410.323.500	-	6.220.985.100	-
- Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.551.120.000	-	1.450.800.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	13.429.147.400	-	3.237.767.600	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	2.428.291.200	(230.393.700)	2.243.072.800	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	11.912.227.781	-	5.338.973.926	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	5.812.440.700	-	7.861.102.100	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89.797.235.377	(19.863.443.530)	79.839.956.879	(12.421.060.498)
	138.321.875.758	(20.093.837.230)	117.856.262.205	(12.421.060.498)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	605.118.000	-	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)				

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Kocks Ardelt KranBau GMBH	-	-	20.730.265.718	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Thành - VIDIFI	584.000.000	-	554.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sơn Viên	850.000.000	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xi nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	10.915.358.093	(3.196.948.305)	13.842.637.416	(1.063.334.059)
	15.927.613.239	(6.775.203.451)	38.705.158.280	(4.641.589.205)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Trại chăn nuôi lợn nái Nguyễn Việt Thuận (*)	279.715.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Máy Hà Tĩnh (**)	14.793.405.094	-	-	-
	15.073.120.094	-	-	-

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Phú Sơn TC	-	-	500.000.000	-
- Trại chăn nuôi lợn nái Nguyễn Thị Loan	-	-	60.088.000	-
- Trại chăn nuôi lợn nái Nguyễn Việt Thuận	-	-	619.715.000	-
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh (**)	5.264.468.364	-	-	-
	5.264.468.364	-	1.179.803.000	-

(*) Hợp đồng vay vốn số 17.2014/HĐVVĐTTT ngày 22/05/2014 cho ông Nguyễn Việt Thuận vay vốn, số tiền vay 1,3 tỷ đồng để xây dựng trang trại, thời hạn cho vay 04 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay 0% từ năm thứ 5 trở đi lãi suất tính được trả hàng tháng.

(*) Hợp đồng 05/2017/HĐVV ngày 07/05/2017 Bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh, thời hạn cho vay 04 năm, lãi suất cho vay 7,5%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	5.984.021	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	141.423.290	-	28.012.931	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	111.223	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	37.074	-	-	-
- Tạm ứng	9.863.212.666	(1.448.003.418)	11.457.868.103	(1.333.177.083)
- Ký cược, ký quỹ	552.824.610	-	552.824.610	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	(312.715.898)	312.715.898	(312.715.898)
- Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	839.497.900	-	2.627.416.100	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	401.575.956	-	401.575.956	-
- Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hà Tĩnh	328.558.000	-	328.558.000	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	1.651.641.937	-	1.293.156.156	-
- Phải thu Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	-	-	4.610.301.240	-
- Phải thu khác	3.573.156.858	(953.258.079)	5.175.028.818	(1.523.178.684)
	17.664.755.412	(2.713.977.395)	26.793.441.833	(3.169.071.665)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.956.807.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	1.265.780.000	-
	5.956.807.000	-	1.265.780.000	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	2.428.291.200	2.197.897.500	-	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
+ Khách sạn Vũ Quang	465.578.769	-	465.578.769	-
+ Nguyễn Thanh Biên - HC	590.928.000	-	590.928.000	86.188.000
+ Các đối tượng khác	31.266.352.658	6.548.490.197	20.326.732.801	4.643.585.348
	38.329.405.773	8.746.387.697	24.961.494.716	4.729.773.348

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	38.237.436.068	-	44.001.567.469	(51.237.184)
- Công cụ, dụng cụ	2.694.809.133	-	3.393.592.778	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.047.888.868	-	160.053.080.816	-
- Thành phẩm	96.934.422.609	(12.936.179.076)	106.128.968.170	(8.540.835.495)
- Hàng hoá	7.885.213.379	(41.956.737)	11.981.853.233	(41.956.737)
	309.799.770.057	(12.978.135.813)	325.559.062.466	(8.634.029.416)

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án bỏ thị	171.930.000	171.930.000	171.930.000	171.930.000
	171.930.000	171.930.000	171.930.000	171.930.000

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	240.910.907.984	230.121.561.036
Dự án Hươu	1.140.202.363	1.140.202.363
Dự án bò thịt chất lượng cao (*)	300.000.000	300.000.000
Dự án nhà thu nhập thấp (**)	180.930.434.869	167.067.293.942
Công trình Bến số 3	16.207.167.948	11.126.395.932
Công trình Cầu chân đế	-	1.956.119.375
Công trình Bãi chứa hàng 15,9 ha	1.272.279.862	1.272.279.862
Công trình Bãi chứa hàng 1,7 ha	-	6.941.531.145
Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273
Dự án trồng cao su Phú Lộc	10.030.155.255	9.843.873.692
Công trình Nhà máy bột Anpha (***)	26.488.920.715	25.709.082.475
Các công trình khác	4.293.143.699	4.516.178.977
- Sửa chữa lớn	223.363.636	6.403.924
Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	-
Các công trình khác	-	6.403.924
	<u>241.134.271.620</u>	<u>230.127.964.960</u>

(*) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 16.b.

(**) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị tài sản cố định, các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

(**) Tên dự án: Nhà máy sản xuất bột thạch cao Anpha.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Việt Lào
- Mục đích đầu tư: Tăng công suất nhà máy, nâng chất lượng sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, sản phẩm thạch cao Anpha.
- Địa điểm: Bản Bunghuana, Huyện Xebangfai, Tỉnh Khammouane, Lào.
- Tổng mức đầu tư: 28.954.655.130 đồng
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2016.
- Dự kiến hoàn thành: Quý I năm 2019.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Đang trong quá trình chạy thử và hoàn thiện sản phẩm.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	970.827.766.798	442.830.278.213	79.102.494.815	8.463.263.644	14.442.431.089	5.964.547.845	1.521.630.782.404
- Mua trong năm	1.397.939.636	3.181.631.836	-	63.590.000	-	40.660.000	4.683.821.472
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.965.638.761	73.013.994.650	1.393.645.848	-	-	117.358.482	86.490.637.741
- Phân loại lại tài sản	1.189.098.729	511.601.042	-	(174.391.818)	-	(1.526.307.953)	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(81.223.131.272)	-	-	-	-	-	(81.223.131.272)
- Tăng khác (*)	4.165.915.132	-	-	-	-	-	4.165.915.132
- Thanh lý, nhượng bán	(13.524.842.356)	(20.235.085.045)	(3.199.786.228)	(31.428.571)	(8.429.640.574)	-	(45.420.782.774)
- Giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	(13.059.903.291)	(6.903.686.481)	(1.422.250.637)	(40.454.545)	-	-	(21.426.294.954)
- Giảm do Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh chuyển sang công ty liên kết	(581.265.009)	(9.338.255.932)	(3.024.298.284)	-	-	(715.364.823)	(13.659.184.048)
Số dư cuối năm	881.157.217.128	483.060.478.283	72.849.805.514	8.280.578.710	6.012.790.515	3.880.893.551	1.455.241.763.701
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	345.053.693.912	249.477.376.619	56.611.255.077	5.421.908.467	4.853.936.242	4.367.109.418	665.785.279.735
- Khấu hao trong năm	43.694.226.850	28.604.654.132	6.103.844.096	675.436.901	1.526.452.702	312.722.013	80.917.336.694
- Tăng khác (*)	1.823.458.995	34.998.273	-	-	-	-	1.858.457.268
- Phân loại lại tài sản	325.773.602	148.438.651	-	(56.054.511)	-	(418.157.742)	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.513.457.460)	-	-	-	-	-	(1.513.457.460)
- Thanh lý, nhượng bán	(8.316.048.601)	(14.087.250.918)	(2.384.168.051)	(124.158.370)	(3.430.253.090)	-	(28.341.879.030)
- Giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	(6.644.148.421)	(5.993.008.480)	(929.298.092)	(34.133.562)	-	-	(13.600.588.555)
- Giảm do Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh chuyển sang công ty liên kết	(581.265.009)	(9.338.255.932)	(2.575.269.755)	-	-	(715.364.823)	(13.210.155.519)
Số dư cuối năm	373.842.233.868	248.846.952.345	56.826.363.275	5.882.998.925	2.950.135.854	3.546.308.866	691.894.993.133
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	625.774.072.886	193.352.901.594	22.491.239.738	3.041.355.177	9.588.494.847	1.597.438.427	855.845.502.669
Tại ngày cuối năm	507.314.983.260	234.213.525.938	16.023.442.239	2.397.579.785	3.062.654.661	334.584.685	763.346.770.568

(*): Ghi tăng tài sản đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định đang được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 261.853.424.545 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.715.314.028 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17.086.119.581	2.048.706.290	4.567.889.320	23.702.715.191
- Giảm khác	-	-	(370.000.000)	(370.000.000)
Số dư cuối năm	17.086.119.581	2.048.706.290	4.197.889.320	23.332.715.191
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.929.546.868	1.873.706.290	2.477.012.863	9.280.266.021
- Khấu hao trong năm	842.755.984	50.000.000	304.516.596	1.197.272.580
Số dư cuối năm	5.772.302.852	1.923.706.290	2.781.529.459	10.477.538.601
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.156.572.713	175.000.000	2.090.876.457	14.422.449.170
Tại ngày cuối năm	11.313.816.729	125.000.000	1.416.359.861	12.855.176.590

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.787.832.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.951.429.653 VND

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Tô 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.
- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Tô 10 Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, hiện tại đất được sử dụng để xây dựng khu là làm việc và khu nhà xưởng từ năm 2008 đến năm 2028

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	81.223.131.272	81.223.131.272
Số dư cuối năm	81.223.131.272	81.223.131.272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	2.039.169.744	2.039.169.744
- Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	1.513.457.460	1.513.457.460
Số dư cuối năm	3.552.627.204	3.552.627.204
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	77.670.504.068	77.670.504.068

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	26.741.832
- Chi phí thuê xe trung chuyển hàng than	-	1.699.180.000
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.376.112.456	746.889.847
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	-	7.031.478.880
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.633.363.069	5.395.656.285
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.126.660.815	8.852.404.125
	9.136.136.340	23.752.350.969
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.527.293.193	19.380.870.730
- Lợn nái, lợn giống	17.835.932.356	30.266.994.482
- Chuồng lợn, lồng ấp	2.183.928.528	5.022.088.856
- Chi phí thuê đất	3.771.771.070	3.926.493.142
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.620.932.942	5.278.445.060
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	5.767.939.670	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.444.771.393	5.298.401.565
	58.152.569.152	69.173.293.835

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.

- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.

- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Quy mô:

+ Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.

+ Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.

- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).

- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.

- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	-	300.000.000
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	-	1.000.000.000
	-	10.300.000.000

18. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục số 01

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	17.740.562.979	17.740.562.979	12.171.113.750	12.171.113.750
- Công ty TNHH Đức Toàn	11.867.855.176	11.867.855.176	1.550.102.550	1.550.102.550
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	9.806.425.589	9.806.425.589	12.058.764.240	12.058.764.240
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	9.864.773.798	9.864.773.798	5.518.610.264	5.518.610.264
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	7.755.291.391	7.755.291.391	500.085	500.085
- Phải trả các đối tượng khác	100.821.268.939	100.821.268.939	102.174.746.537	102.174.746.537
	157.856.177.872	157.856.177.872	133.473.837.426	133.473.837.426
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	157.777.250.872	157.777.250.872	133.394.910.426	133.394.910.426
- Phải trả người bán dài hạn	78.927.000	78.927.000	78.927.000	78.927.000
	157.856.177.872	157.856.177.872	133.473.837.426	133.473.837.426

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt	-	1.280.000.000
- Nhà thờ Kỳ Anh	1.385.577.000	1.385.577.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Bản Sơn	2.267.674.000	-
- Các khách hàng khác	19.629.825.482	17.567.173.680
	23.283.076.482	20.232.750.680

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	77.087.482	2.191.171.234	19.781.435.118	18.648.577.957	256.344.622	3.503.285.535
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	225.988.777	1.716.612.881	1.891.538.266	-	51.063.392
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	511.757.280	511.757.280	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	175.258.587	3.870.030.121	9.215.943.705	8.553.043.547	179.931.430	4.537.603.122
Thuế Thu nhập cá nhân	5.913.047	212.827.037	598.779.332	657.620.022	43.342.767	191.416.067
Thuế Tài nguyên	-	2.516.816.870	6.261.706.113	7.129.389.418	40.442.840	1.689.576.405
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	8.291.104	2.930.206.230	(1.312.101.635)	1.141.056.973	-	468.756.518
Thuế bảo vệ môi trường	-	(21.144.000)	32.976.373	-	-	11.832.373
Các loại thuế khác	-	7.072.566.607	3.172.201.460	8.804.962.244	100.000	1.439.905.823
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	120.365.495	34.834.853	3.412.838.607	2.362.407.164	-	964.900.801
	386.915.715	19.033.297.729	43.392.149.234	49.700.352.871	520.161.659	12.858.340.036

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.615.970.733	11.970.323.726
- Chi phí sửa chữa đường	3.010.115.651	2.143.972.131
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	719.758	5.540.444.837
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	439.247.173	1.386.360.526
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	992.445.898	118.425.604
- Chi phí phải trả khác	1.273.894.324	958.079.845
	18.332.393.537	22.117.606.669

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	692.591.888	860.010.536
- Bảo hiểm xã hội	1.694.997.017	3.315.723.917
- Bảo hiểm y tế	148.040.303	437.959.802
- Bảo hiểm thất nghiệp	64.731.650	196.351.468
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.500.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.875.837.772	10.859.837.772
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	2.700.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả lãi vay	560.356.277	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.035.284.810	8.616.900.795
	43.626.339.717	41.286.784.290
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731.787.678	731.787.678
	731.787.678	731.787.678

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	2.952.192.588	2.948.192.582
	2.952.192.588	2.948.192.582
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	15.405.898.242	16.288.386.108
	15.405.898.242	16.288.386.108

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	24.227.869.549	4.573.341.792	212.515.410.402	1.346.498.898.036
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(37.491.409.232)	(39.151.904.870)	(76.643.314.102)
Tăng khác	-	-	-	-	-	13.866.260.112	8.944.248.147	22.810.508.259
Giảm khác	-	-	-	-	(13.702.382.051)	-	-	(13.702.382.051)
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	10.525.487.498	(19.051.807.328)	182.307.753.679	1.278.963.710.142
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	10.525.487.498	(19.051.807.328)	182.307.753.679	1.278.963.710.142
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(5.648.452.851)	(422.818.099)	(6.071.270.950)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.500.000.000	(10.452.600.644)	(10.261.488.678)	(16.214.089.322)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.952.600.644)	(718.608.688)	(6.671.209.332)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.542.879.990)	(9.542.879.990)
Thay đổi tỷ lệ kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(156.223.422)	56.223.422	(100.000.000)
Thoái vốn tại Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	-	-	1.014.281.603	-	-	1.533.325.959	2.547.607.562
Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	3.205.960.787	3.205.960.787
Điều chỉnh thuế TNDN doãn lại năm 2017 do lợp nhất	-	-	-	-	-	(20.169.658.676)	-	(20.169.658.676)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.657.646.039	2.707.350.702	6.364.996.741
Giảm khác	-	(44.542)	-	(2.067.378.831)	(104.012.028)	-	-	(2.171.435.401)
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	14.921.475.470	(51.821.096.882)	179.126.307.772	1.246.355.820.883

d) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Jy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Đặc cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối năm	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>1.101.135.914.618</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	110.113.591	130.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.921.475.470	10.525.487.498
	<u>14.921.475.470</u>	<u>10.525.487.498</u>

26. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	82.339.562.904	82.339.562.904
Ghi nhận tăng thu nhập khác	(63.680.000.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>18.659.562.904</u>	<u>82.339.562.904</u>

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 31/12/2018 là 5 tỷ VND, tại 31/12/2017 là 25 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước là 165 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/12/2018 là 13,7 tỷ VND, tại thời điểm 31/12/2017 là 57,3 tỷ VND.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ dân phố 08, phường Đạm Liễu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mỏ Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mỏ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco ký hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy gạch Tuynel từ năm 2008-2058. Diện tích khu đất thuê là 114.565 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Hạ Vàng, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy chế biến thức ăn gia súc và kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp từ năm 2012 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 42.583,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh ký các hợp đồng thuê đất tại xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 18.558,4 m² (thời hạn thuê đất từ ngày 11/07/2011 đến ngày 12/09/2053) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và xã Phú Lộc, xã Thường Nga, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 969.001,8 m² (thời hạn thuê từ 01/09/2015 đến ngày 01/09/2025) để sử dụng với mục đích xây dựng khu chăn nuôi lợn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/09/2015 đến ngày 01/09/2025 đối với diện tích thuê tại xã Phú Lộc và xã Thường Nga, huyện Can Lộc với tổng số tiền là 1.317.842.000 đồng theo Quyết định số 2049/QĐ-CT ngày 13/10/2015 của Chi cục Thuế Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Cầu cảng, đường giao thông, bến bãi, văn phòng từ năm 2001 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 34.389 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây nhà ở công vụ từ năm 2006 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 2.995 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây dựng bãi chứa hàng khu hậu cảng Vũng Áng từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 35.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây dựng bến số 3 cảng Vũng Áng từ năm 2017 đến năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 43.927 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây dựng bến số 1, bến số 2 và bãi cảng Vũng Áng từ năm 2016 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 108.346 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 ký các hợp đồng thuê đất số 06/2001/HĐ/TĐ tại khu du lịch Thiên Cẩm - huyện Cẩm Xuyên thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 20/04/2001 để sử dụng với mục đích xây dựng Khách sạn Thiên Ý với diện tích 10.400-m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco ký các hợp đồng thuê đất số 38/2014/HĐTĐ-ĐKTK tại Thị trấn Cẩm Xuyên - huyện Cẩm Xuyên thời hạn thuê đất đến ngày 14/05/2053 để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà xưởng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Hạ Vàng, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Công ty sản xuất lúa giống Mitraco từ năm 2015 đến năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 27.349 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco ký hợp đồng thuê đất tại khối phố Tân Sơn, phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến sục sản Mitraco từ năm 2014 đến năm 2042. Diện tích khu đất thuê là 29.930 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	541.174,95	1.685.750,02

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	177.390.980.222	126.184.544.148
Doanh thu bán thành phẩm	683.660.639.793	642.314.972.083
Doanh thu cung cấp dịch vụ	175.553.111.399	111.381.115.871
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.180.714.875	77.080.444.171
	1.059.785.446.289	956.961.076.273

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.153.652.904	4.304.573.838
Hàng bán bị trả lại	129.886.640	725.533.716
Giảm giá hàng bán	560.732.000	-
	2.844.271.544	5.030.107.554

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	170.411.963.254	108.024.226.605
Giá vốn của thành phẩm đã bán	619.952.295.785	671.761.447.146
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	118.302.262.985	72.941.143.820
Giá vốn hợp đồng xây dựng	21.360.433.009	75.153.864.320
Thuế GTGT không được khấu trừ	658.171.656	820.808.970
Chi phí vượt định mức	27.021.510.504	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.344.106.397	-
Các khoản khác	397.937.757	-
	962.448.681.347	928.701.490.861

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.527.049.944	5.426.668.703
Lãi bán do thoái vốn các công ty con	11.077.834.430	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	610.000.000	530.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.303.413.912	314.943.839
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	239.327.421	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	538.495.078	-
	19.296.120.785	6.271.612.542

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.168.191.451	42.327.929.376
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	81.953.555	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	156.939.721	113.853.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.967.470	30.306.364
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.879.558.163	-
Chi phí tài chính khác	70.601.144	110.999.612
	37.363.211.504	42.583.089.031

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.936.915.925	2.938.058.523
Chi phí nhân công	11.741.197.888	10.966.270.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.566.669.569	4.868.327.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.683.804.708	9.394.859.712
Chi phí khác bằng tiền	23.749.739.838	21.794.228.917
	49.678.327.928	49.961.745.549

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.833.537.828	2.506.816.466
Chi phí nhân công	32.491.150.465	34.073.463.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.160.311.231	4.637.501.353
Chi phí dự phòng	13.864.644.879	1.390.506.463
Thuế, phí, lệ phí	390.874.915	1.208.726.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.766.104.480	6.594.859.617
Chi phí khác bằng tiền	16.401.968.325	17.440.090.589
	77.908.592.123	67.851.964.064

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.708.805.474	6.183.088.579
Tiền thưởng vượt tiến độ hợp đồng	558.741.677	460.547.029
Khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh thực hiện Dự án bổ thịt chất lượng cao và Dự án Nhà ở thu nhập thấp	63.680.000.000	51.491.384.496
Thu nhập khác	5.394.065.209	6.536.352.304
	72.341.612.360	64.671.372.408

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.156.016.073	12.150.000
Chi phí dự án ngừng hoạt động	2.196.232.090	-
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	2.144.319.554	-
Chi phí khắc phục bảo	1.961.924.621	-
Các khoản bị phạt	819.326.235	14.036.673
Chi phí khác	2.789.727.425	3.565.672.173
	11.067.545.998	3.591.858.846

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	-	72.093.835
Công ty TNHH MTV Việt Lào	2.434.083.168	2.045.005.595
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	-	290.728.477
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	-	31.510.992
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	6.979.556.163	4.545.486.281
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	23.913.681	28.575.524
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.437.553.012	7.013.400.704

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	5.050.730.925
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.050.730.925

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do hợp nhất	21.865.194.679	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21.865.194.679	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	6.746.266.928	(186.281.284)
	6.746.266.928	(186.281.284)

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.648.452.851)	(76.643.314.102)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.648.452.851)	(76.643.314.102)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(51)	(696)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540.835.868.176	612.806.287.456
Chi phí nhân công	101.399.269.365	118.291.231.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.153.779.018	81.758.988.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.146.740.945	88.831.159.341
Chi phí khác bằng tiền	65.466.516.817	63.132.512.279
	882.002.174.321	964.820.178.912

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.894.125.967	-	183.146.674.701	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.943.438.170	(22.807.814.625)	145.915.484.038	(15.590.132.163)
Các khoản cho vay	91.190.171.414	-	1.632.214.840	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	56.400.000.000	-
	390.427.735.551	(22.807.814.625)	387.194.373.579	(15.590.132.163)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	430.107.431.101	459.459.799.191
Phải trả người bán, phải trả khác	202.214.305.267	175.492.409.394
Chi phí phải trả	18.332.393.537	22.117.606.669
	650.654.129.905	657.069.815.254

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	56.400.000.000	56.400.000.000
	100.000.000	-	56.400.000.000	56.500.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.894.125.967	-	-	71.894.125.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.178.816.545	5.956.807.000	-	139.135.623.545
Các khoản cho vay	85.925.703.050	5.264.468.364	-	91.190.171.414
	290.998.645.562	11.221.275.364	-	302.219.920.926

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	183.146.674.701	-	-	183.146.674.701
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.059.571.875	1.265.780.000	-	130.325.351.875
Các khoản cho vay	452.411.840	1.179.803.000	-	1.632.214.840
	312.658.658.416	2.445.583.000	-	315.104.241.416

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	240.625.800.343	181.587.115.866	7.894.514.892	430.107.431.101
Phải trả người bán, phải trả khác	201.403.590.589	810.714.678	-	202.214.305.267
Chi phí phải trả	18.332.393.537	-	-	18.332.393.537
	460.361.784.469	182.397.830.544	7.894.514.892	650.654.129.905
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	230.095.376.096	214.853.237.095	14.511.186.000	459.459.799.191
Phải trả người bán, phải trả khác	174.681.694.716	810.714.678	-	175.492.409.394
Chi phí phải trả	22.117.606.669	-	-	22.117.606.669
	426.894.677.481	215.663.951.773	14.511.186.000	657.069.815.254

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	Nông nghiệp	Dịch vụ cảng biển	Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	270.455.758.144	50.544.303.411	475.091.253.815	170.013.376.525	90.836.482.850	1.056.941.174.745
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	45.975.179.764	4.859.065.258	(19.940.215.481)	54.860.194.865	8.738.268.992	94.492.493.398
Tổng chi phí mua TSCĐ	763.411.075	-	1.003.856.471	98.854.223.205	1.559.275.122	102.180.765.873
Tài sản bộ phận	392.591.198.581	106.245.702.007	495.668.766.672	600.060.192.199	403.121.899.810	1.997.687.759.269
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	30.569.171.665
Tổng tài sản	392.591.198.581	106.245.702.007	495.668.766.672	600.060.192.199	403.121.899.810	2.028.256.930.934
Nợ phải trả bộ phận	175.374.957.602	93.293.430.664	303.863.767.136	125.804.737.460	23.509.107.080	721.845.999.942
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	41.395.547.205
Tổng nợ phải trả	175.374.957.602	93.293.430.664	303.863.767.136	125.804.737.460	23.509.107.080	763.241.547.147

Theo khu vực địa lý

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết	605.118.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	300.274.000	302.577.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.282.053.000	1.248.381.000

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

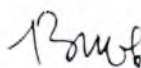
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI) kiểm toán.

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.




Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 05 tháng 04 năm 2019



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Hùng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	220.157.000.340	220.157.000.340	450.401.272.636	482.208.570.413	188.349.702.563	188.349.702.563
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.938.375.756	9.938.375.756	53.012.798.497	10.675.076.473	52.276.097.780	52.276.097.780
	230.095.376.096	230.095.376.096	503.414.071.133	492.883.646.886	240.625.800.343	240.625.800.343
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	239.302.798.851	239.302.798.850	36.771.973.995	34.317.044.308	241.757.728.538	241.757.728.537
	239.302.798.851	239.302.798.850	36.771.973.995	34.317.044.308	241.757.728.538	241.757.728.537
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.938.375.756)	(9.938.375.756)	(53.012.798.497)	(10.675.076.473)	(52.276.097.780)	(52.276.097.780)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>229.364.423.095</u>	<u>229.364.423.094</u>			<u>189.481.630.758</u>	<u>189.481.630.757</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	156.388.272.604	189.524.592.719
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	850.000.000
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Savanakhet	LAK	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	31.961.429.959	29.782.407.621
				188.349.702.563	220.157.000.340

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (STC)	VND	0,00%	2018	Tín chấp	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	VND	0,00%	2020	Tín chấp	0	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2024	Tài sản đảm bảo	25.000.000.000 114.604.600.754	25.000.000.000 101.633.451.162
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	6,9% - 10,35%	2015-2027	Tài sản đảm bảo	63.784.169.330	66.304.169.330
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	VND	9% năm đầu. Năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	5.050.510.749	4.928.354.898
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	7,3% năm đầu. Năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	28.193.840.705	35.712.216.461
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Tĩnh (*)	VND				2.694.607.000	2.694.607.000
Vay cá nhân	VND	12,60%	2019	Tín chấp	2.430.000.000	2.430.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					241.757.728.538	239.302.798.851
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(52.276.097.780)	(52.276.097.780)
					189.481.630.758	187.026.701.071

(*) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh đã khoanh nợ chờ quyết định xử lý từ cơ quan có thẩm quyền.